

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ NHÂN HIỆU VIỆT**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1707-001/CV-CBTT.2026

V/v: CBTT BCTC quý 2 năm 2026

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH.

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÂN HIỆU VIỆT**

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, Toà nhà Crescent Residence 3, số 109 Tôn Dật Tiên, P.Tân Mỹ, TP.HCM

Điện thoại: (+84 28) 5413 8366

Fax: (+84 28) 5413 8370

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Tang, Shu-Chuan

Loại công bố thông tin: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung của thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính (Riêng) quý 2 năm 2026.
2. Báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 2 năm 2026.
3. Giải trình cho số liệu lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2026 trên Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2026	Quý 2 Năm 2025	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/ (giảm)
Lợi nhuận sau thuế Riêng	19.978.229.746	67.026.206	19.911.203.540	29.707%
Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	5.184.127.425	3.321.543.329	1.862.584.096	56%

Trong Quý 02 năm 2026, lợi nhuận sau thuế riêng tăng 29.707% bắt nguồn từ việc nhận 20 tỷ cổ tức được chia từ công ty con. Lợi nhuận sau thuế riêng theo đó đã tăng mạnh tương ứng như thể hiện trong kết quả hoạt động kinh doanh kỳ.

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất tăng 56%. Kết quả kinh doanh biến động chủ yếu bắt nguồn từ việc tăng doanh thu từ hoạt động tài chính so với kỳ trước. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất theo đó đã tăng tương ứng như thể hiện trong kết quả hoạt động kinh doanh kỳ.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Đầu tư Nhân hiệu Việt tại: <https://www.vbinvest.com.vn>, mục Cổ Đông phần Báo Cáo Công Bố.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Hồ sơ kèm theo:

Báo cáo tài chính (Riêng) và Báo cáo tài chính
(Hợp nhất) quý 2 năm 2026;

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Công ty.

**NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Bà Tang, Shu-Chuan

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) QUÝ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		101,848,658,110	133,075,532,493
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		52,773,058,683	41,196,517,954
111	Tiền		17,858,353,444	5,696,517,954
112	Các khoản tương đương tiền		34,914,705,239	35,500,000,000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		22,400,000,000	47,300,000,000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		22,400,000,000	47,300,000,000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		26,444,337,188	44,270,947,096
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		26,051,323,160	40,054,993,269
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		20,381,572	141,608,383
135	Phải thu ngắn hạn khác		3,247,574,874	6,949,287,862
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2,874,942,418)	(2,874,942,418)
140	Hàng tồn kho		-	-
150	Tài sản sinh học ngắn hạn		-	-
160	Tài sản ngắn hạn khác		231,262,239	308,067,443
161	Chi phí trả trước ngắn hạn		193,843,689	265,051,049
162	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		14,184,004	14,184,004
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		23,234,546	28,832,390
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		164,212,238,195	164,001,652,287
210	Các khoản phải thu dài hạn		816,077,917	572,995,724
215	Phải thu dài hạn khác		816,077,917	572,995,724
220	Tài sản cố định		-	-
221	Tài sản cố định hữu hình		-	-
222	- Nguyên giá		440,300,000	440,300,000
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(440,300,000)	(440,300,000)
230	Tài sản sinh học dài hạn		-	-
240	Bất động sản đầu tư		-	-
250	Tài sản dở dang dài hạn		-	-
260	Đầu tư tài chính dài hạn		161,405,143,279	161,375,805,830
265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		138,227,498,840	136,481,298,840
269	Lợi thế thương mại		23,177,644,439	24,894,506,990
270	Tài sản dài hạn khác		1,991,016,999	2,052,850,733
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn		1,991,016,999	2,052,850,733
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		266,060,896,305	297,077,184,780
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	NỢ PHẢI TRẢ		47,728,806,846	63,929,222,746
310	Nợ ngắn hạn		43,222,151,515	58,203,427,770
311	Phải trả người bán ngắn hạn		5,052,167,323	30,484,742,179
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		992,707,053	992,380,562
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1,449,175,010	873,364,060
315	Phải trả người lao động		405,245,559	402,784,407
316	Chi phí phải trả ngắn hạn		27,043,681,730	15,119,265,651
319	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		6,707,137,191	6,719,151,809
320	Phải trả ngắn hạn khác		1,572,037,649	3,611,739,102
330	Nợ dài hạn		4,506,655,331	5,725,794,976
337	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn		1,188,679,250	2,377,358,495
338	Phải trả dài hạn khác		3,317,976,081	3,348,436,481
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		218,332,089,459	233,147,962,034
411	Vốn góp của chủ sở hữu		200,000,000,000	200,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200,000,000,000	200,000,000,000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18,332,089,459	33,147,962,034
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		13,147,962,034	30,777,357,205
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		5,184,127,425	2,370,604,829
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		266,060,896,305	297,077,184,780

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Hải Linh

Nguyễn Hải Linh



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	2	3	4	5	6	7
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	II.1	6,276,526,317	6,260,496,681	12,611,617,194	33,612,426,317
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6,276,526,317	6,260,496,681	12,611,617,194	33,612,426,317
11	Giá vốn hàng bán	II.2	568,686,545	486,895,427	675,131,463	21,906,320,112
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5,707,839,772	5,773,601,254	11,936,485,731	11,706,106,205
21	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-	-	-
21	Doanh thu hoạt động tài chính	II.3	5,533,871,442	3,108,087,954	7,509,250,832	9,100,373,633
22	Chi phí tài chính		74,274,094	55,563,985	150,891,358	148,344,989
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	-
25	Chi phí bán hàng	II.4	15,384,999	14,934,999	19,769,998	45,623,808
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	II.5	4,574,198,356	4,164,640,355	8,984,632,530	8,955,946,548
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6,577,853,765	4,646,549,869	10,290,442,677	11,656,564,493
31	Thu nhập khác		-	-	-	-
32	Chi phí khác	II.6	30,106,000	30,652,404	548,378,609	66,192,723
40	Lợi nhuận khác		(30,106,000)	(30,652,404)	(548,378,609)	(66,192,723)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6,547,747,765	4,615,897,465	9,742,064,068	11,590,371,770
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1,363,620,340	1,294,354,136	2,187,331,814	3,023,190,404
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5,184,127,425	3,321,543,329	7,554,732,254	8,567,181,366
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	II.7	259	166	378	428
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	II.8	259	166	378	428

Người lập biểu



Nguyễn Hải Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Linh



TP. HCM, ngày 17 Tháng 07 Năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Lương Thu-Chuan

Chức vụ: Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT) QUÝ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

DVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14,892,651,721	6,402,421,080
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(8,271,046,192)	(3,521,454,974)
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư		(1,712,517,407)	1,727,433,984
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6,558,528,785)	(5,248,888,958)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6,621,605,529	2,880,966,106
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		9,824,887,558	23,408,725,387
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(6,183,156,382)	8,325,224,258
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(9,627,036)	(150,218,979)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,809,516,541)	(3,245,447,189)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8,444,193,128	31,219,249,583
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(34,444,200,000)	(143,384,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		64,703,000,000	156,420,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,316,085,694	6,914,683,498
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		31,574,885,694	19,950,683,498
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20,000,000,000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20,000,000,000)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		20,019,078,822	51,169,933,081
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		32,753,979,861	3,368,002,514
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	0	52,773,058,683	54,537,935,595

Người lập biểu



Nguyễn Hải Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Linh



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÂN HIỆU VIỆT

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Crescent Residence 3, số 109 Tôn Dật Tiên, P. Tân Mỹ, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	67,149,461	67,149,461
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17,791,203,983	5,629,368,493
Các khoản tương đương tiền (*)	34,914,705,239	35,500,000,000
Cộng	52,773,058,683	41,196,517,954

(*) Là các khoản tiền gửi tại ngân hàng với thời gian gửi 3 tháng hoặc ít hơn.

2 Đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		
Là khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và từ dưới 12 tháng.	1,500,000,000	6,100,000,000
Cổ phiếu	20,900,000,000	41,200,000,000
Cho vay ngắn hạn		
Cộng	22,400,000,000	47,300,000,000

3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên liên quan		
<i>Không phải bên liên quan</i>	26,051,323,160	40,054,993,269
CN Công ty CP DV Bưu chính Viễn thông Sài Gòn - Trung tâm Điện thoại SPT	-	-
Công ty Cổ phần Viễn Thông ACT	22,640,697,540	36,599,251,534
Các đối tượng khác	3,410,625,620	3,455,741,735
Cộng	26,051,323,160	40,054,993,269

4 Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên liên quan		
<i>Không phải bên liên quan</i>	20,381,572	141,608,383
Các đối tượng khác	20,381,572	141,608,383
Cộng	20,381,572	141,608,383

5 Phải thu ngắn/dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a Phải thu ngắn hạn khác		
Bên liên quan		
Công ty TNHH Phát triển và Đầu tư Phú Lệ (giá trị giải thể công ty con)	-	1,015,412,311
Công Ty Cổ Phần Phú Thế Hưng	692,276,714	887,041,644
<i>Không phải bên liên quan</i>		
Lãi dự thu	414,292,076	944,130,266
Đối tượng khác	2,141,006,084	4,102,703,641
Cộng	3,247,574,874	6,949,287,862

b Phải thu dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên liên quan		
<i>Không phải bên liên quan</i>	816,077,917	572,995,724
Lãi tiền gửi ngân hàng dài hạn	624,638,357	381,556,164
Ký quỹ	191,439,560	191,439,560
Cộng	816,077,917	572,995,724

6 Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	193,843,689	265,051,049
Cộng	193,843,689	265,051,049
b Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ	746,016,999	782,950,733
Tiền thuê đất (*)	1,245,000,000	1,269,900,000
Cộng	1,991,016,999	2,052,850,733

(*) Đây là khoản thuê đất theo hợp đồng thuê nhà đất số 02/HĐTND.2018 ngày 25/12/2018 của bà Trương Thị Vân và chồng bà Vân đồng sở hữu tại khu đất: Thuê đất số 819, tờ bản đồ số 54, Phường An Phú Đông, Quận 12, TP. HCM. Mục đích thuê đất: Làm nhà xưởng kinh doanh, văn phòng, hoặc nhu cầu khác của Công ty. Thời hạn thuê là 20 năm từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2038.

c Lợi thế thương mại	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
Từ mua công ty con				
Công ty TNHH MTV TM DV Cuộc sống mới	24,894,506,990	-	(1,716,862,551)	23,177,644,439
Cộng	24,894,506,990	-	(1,716,862,551)	23,177,644,439

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ
Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I./ Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	404,000,000	36,300,000	440,300,000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Xây dựng mới				-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán				-
Số dư cuối kỳ	-	404,000,000	36,300,000	440,300,000
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		-		-
II./ Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	404,000,000	36,300,000	440,300,000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ		-		-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư				-
Thanh lý, nhượng bán				-
III./ Số dư cuối kỳ	-	404,000,000	36,300,000	440,300,000
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

8 Đầu tư tài chính dài hạn

Nội dung	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng giảm giá	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng giảm giá
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(*)	90,241,200,000	90,241,200,000	-	88,495,000,000	88,495,000,000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15,000,000,000	15,000,000,000		15,000,000,000	15,000,000,000	
Cổ phiếu PHS	32,986,298,840	32,986,298,840		32,986,298,840	32,986,298,840	
Cộng	138,227,498,840	138,227,498,840	-	136,481,298,840	136,481,298,840	-

Trong kỳ báo cáo, theo Quyết định của Chủ sở hữu số 0706-001/QĐ-ABR.2022 về việc phê duyệt đề xuất đầu tư của Newlife ngày 07/06/2022, Công ty phát sinh giao dịch đầu tư ủy thác vào Công ty quản lý quỹ Phú Hưng theo Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư số 1908/2022/HĐUT-PHFM-NL, ký ngày 19/08/2022, với số tiền 100.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn). Công ty đã chuyển đủ số tiền đầu tư theo Hợp đồng tại thời điểm 31/12/2022. Hiện tại, Hợp đồng đang trong giai đoạn triển khai đầu tư và đã sinh lợi nhuận tại thời điểm lập báo cáo.

9 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên liên quan	-	-
Không phải bên liên quan	5,052,167,323	30,484,742,179
Công Ty TNHH Phát Triển Phú Mỹ Hưng	-	24,348,098,748
Công Ty CP DV Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn	4,323,863,010	4,323,863,010
Phải trả người bán khác	728,304,313	1,812,780,421
Cộng	5,052,167,323	30,484,742,179

10 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên liên quan	-	-
Không phải bên liên quan	992,707,053	992,380,562
Các đối tượng khác	992,707,053	992,380,562
Cộng	992,707,053	992,380,562

11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiết:	Đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ				Cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Cần trừ		Phải nộp	Phải thu
GTGT	-	24,834,987	571,289,346	(443,150,440)	(122,541,062)		-	19,237,143
TNDN	823,711,474	3,395,517	1,363,620,340	(823,711,474)	-		1,363,620,340	3,395,517
TNCN	49,652,586		123,210,383	(87,308,299)			85,554,670	
Khác	-	601,886					-	601,886
Cộng	873,364,060	28,832,390	2,058,120,069	(1,354,170,213)	(122,541,062)		1,449,175,010	23,234,546

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ
Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

12 Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên liên quan	-	-
Không phải bên liên quan	27,043,681,730	15,119,265,651
Trích chi phí phải trả cho Phú Mỹ Hưng	22,821,786,530	11,473,802,759
Các chi phí phải trả khác	4,221,895,200	3,645,462,892
Cộng	27,043,681,730	15,119,265,651

13 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên liên quan	-	-
Không phải bên liên quan	1,188,679,250	2,377,358,495
Công ty CP Viễn thông ACT (*)	1,188,679,250	2,377,358,495
Cộng	1,188,679,250	2,377,358,495

(*) Khoản tiền trả trước phí quyền hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng cho thuê hạ tầng số 02-2023/NL-HD ký ngày 01/04/2023.

14 Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a Phải trả ngắn hạn khác		
Bên liên quan	-	-
Không phải bên liên quan	1,572,037,649	3,611,739,102
Phải trả ngắn hạn khác	1,572,037,649	3,611,739,102
Cộng	1,572,037,649	3,611,739,102

b Phải trả dài hạn khác		
Bên liên quan	-	-
Không phải bên liên quan	3,317,976,081	3,348,436,481
Đặt cọc, ký quỹ của Khách hàng sử dụng dịch vụ Internet và điện thoại	3,317,976,081	3,348,436,481
Cộng	3,317,976,081	3,348,436,481

15 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	200,000,000,000	30,777,357,205	230,777,357,205
Tăng trong kỳ trước	-	2,370,604,829	2,370,604,829
Lãi trong kỳ trước		2,370,604,829	2,370,604,829
Số dư cuối kỳ trước, đầu kỳ này	200,000,000,000	33,147,962,034	233,147,962,034
Tăng trong kỳ này	-	5,184,127,425	5,184,127,425
Lãi trong kỳ này		5,184,127,425	5,184,127,425
Giảm trong kỳ này	-	20,000,000,000	20,000,000,000
Chi trả cổ tức		20,000,000,000	20,000,000,000
Số dư cuối kỳ này	-	18,332,089,459	218,332,089,459

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn	Tỷ lệ	Vốn	Tỷ lệ
Công Ty CP Phát triển Quang Thái	79,403,500,000	39.702%	79,403,500,000	39.702%
Công Ty TNHH Phát triển Đồng Đức	49,500,000,000	24.750%	49,500,000,000	24.750%
Công Ty TNHH Phát triển Đồng Thịnh	28,700,000,000	14.350%	28,700,000,000	14.350%
Các cổ đông khác	42,396,500,000	21.198%	42,396,500,000	21.198%
Cộng	200,000,000,000	100.000%	200,000,000,000	100.000%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	200,000,000,000	200,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÂN HIỆU VIỆT

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Crescent Residence 3, số 109 Tôn Dật Tiên, P. Tân Mỹ, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Doanh thu dịch vụ	6,276,526,317	6,260,496,681
Cộng	6,276,526,317	6,260,496,681
2 Giá vốn hàng bán	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Giá vốn dịch vụ	568,686,545	486,895,427
Cộng	568,686,545	486,895,427
3 Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lãi tiền gửi	1,232,522,023	2,435,257,942
Lãi từ hoạt động đầu tư	4,294,909,692	667,577,756
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6,439,727	5,252,256
Cộng	5,533,871,442	3,108,087,954
4 Chi phí bán hàng	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,384,999	14,934,999
Các chi phí khác		
Cộng	15,384,999	14,934,999
5 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí cho nhân viên quản lý	1,797,738,851	1,379,017,365
Thuế, phí và lệ phí	305,787,080	387,828,444
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	545,447,778	587,510,316
Các chi phí khác	208,362,096	93,421,679
Phân bổ lợi thế thương mại	1,716,862,551	1,716,862,551
Cộng	4,574,198,356	4,164,640,355
6 Chi phí khác	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Các khoản khác	30,106,000	30,652,404
Cộng	30,106,000	30,652,404
7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	5,184,127,425	3,321,543,329
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5,184,127,425	3,321,543,329
Số lượng bình quân của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP)	20,000,000	20,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	259	166
8 Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Trong kỳ, Lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng Lãi cơ bản trên cổ phiếu.		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hải Linh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hải Linh

